

Bản án số: **15/2024/DS-ST**

Ngày: 31- 8 - 2024

V/v Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚC THỌ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Thanh Hải**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Lê Xuân Sơn**

Ông **Nguyễn Văn Học**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lương Hữu Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

- *Đ diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:* Bà Khuất Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 46/2022/TLST- DS ngày 27 tháng 10 năm 2022 về việc Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12A/2024/QĐXXST- DS ngày 19 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn TX 1, xã LX, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội. *Có mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H:

+ Ông **Hà Trọng Đ**, sinh năm 1979

+ Ông **Nguyễn Cảnh N**, sinh năm 1967

Là Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Hà Trọng Đ và cộng sự. *Có mặt.*

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Khắc T, sinh năm 1987; *Vắng mặt.*

Địa chỉ: Thôn TX 3, xã LX, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Chị Phan Thị M, sinh năm 1992

Địa chỉ: Thôn GC, xã KL, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. *Xin vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn trình bày:** Gia đình tôi kinh doanh vật liệu gỗ ép. Anh Nguyễn Khắc T, sinh năm 1987 là người cùng địa phương đồng thời có anh em họ với chồng tôi có mở xưởng để sản xuất đồ gỗ. Anh T có ra tận nhà tôi để đặt vấn đề mua vật liệu gỗ ép để sản xuất hàng hóa. Bắt đầu từ năm 2018, tôi và anh T có giao dịch mua bán hàng hóa là gỗ ép với nhau. Tôi cho người đưa gỗ ép vào chỗ xưởng của anh T và anh T ký vào sổ con do tôi lập với nội dung là mang vào bao nhiêu hàng hóa hóa thì T sẽ ký xác nhận vào. Tùy buổi giao hàng nếu có anh T ở xưởng thì anh T sẽ ký vào còn nếu không có thì vợ anh T là chị Phan Thị M hoặc những người thợ đang làm thuê cho xưởng anh T sẽ ký nhận vào sổ nên trong sổ mới có chữ ký của M, V, L, C.

Việc làm ăn hai bên thực hiện rất đầy đủ với nhau, khi thì anh T, khi thì mẹ anh T là bà Phan Thị M mang tiền ra trả cho tôi. Nhưng từ giữa năm 2019 thì anh T không trả cho tôi nên tôi không bán hàng cho anh T nữa.

Công nợ gốc của anh T chót đến ngày 17/8/2019 là 361.660.000đ. Hôm chót công nợ tại nhà anh T có sự có mặt của chú ruột anh T là ông Nguyễn Khắc T đang sống tại Lâm Đồng ra chơi, mẹ anh T là bà M và em dâu của anh T là chị V (tôi cũng không biết rõ họ tên). Anh T và những người có mặt tại gia đình anh T hôm đó đều công nhận số tiền nợ này. Sau khi chót lại công nợ, tôi và gia đình tôi đã rất nhiều lần thúc giục anh T về việc trả nợ nhưng anh T không thực hiện.

Nay tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Nguyễn Khắc T phải thanh toán cho tôi số tiền nợ mua hàng là 361.660.000đ và tiền lãi theo lãi suất của Ngân hàng nhà nước hiện hành kể từ ngày 17/8/2019 cho đến nay.

Theo tôi được biết anh T và chị M hiện nay đã ly hôn. Nhưng tôi khẳng định việc mua bán vật liệu gỗ là do anh T giao dịch với tôi chứ chị M không giao dịch. Vì vậy, tôi chỉ yêu cầu anh T có trách nhiệm thanh toán trả tiền cho tôi.

***Bị đơn trình bày:** Tôi có mở xưởng để sản xuất đồ gỗ tại thôn TX 3, xã LX, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

Bà Nguyễn Thị H là người cùng địa phương với tôi, bà H kinh doanh vật liệu gỗ ép. Tôi có giao dịch mua vật liệu gỗ với bà H. Khi bà H cho người đưa vật liệu vào xưởng của tôi thì có lập một sổ con và cho tôi ký nhận vào việc nhận hàng. Nếu tôi ở xưởng thì tôi sẽ ký nhận còn tôi không ở xưởng thì vợ tôi là cô Phan Thị M hoặc anh em thợ làm cho xưởng tôi sẽ ký nhận thay. Tôi đã được Cán bộ Tòa án cho xem 02 sổ ghi chép về việc giao nhận hàng hóa do bà H giao nộp và tôi công nhận chữ ký “T” trong 02 sổ này là của tôi. Cô Phan Thị M là vợ của tôi nhưng năm 2018 là đã ly hôn. Vì vậy, chữ ký “M” trong các sổ giao nhận hàng hóa này tôi không biết có phải là của cô M – vợ tôi thời điểm đó ký hay không. Còn những chữ ký “L”, “V”, “C” thì tôi không biết là chữ ký của ai. Bà H cho rằng đó là chữ ký của những người thợ làm xưởng tôi thì tôi cũng

không khẳng định là có phải chữ ký của thợ không vì tôi đã dùng xưởng từ khoảng 3 năm nay rồi, thợ tôi thuê theo thời vụ nên cũng không nhớ là ai.

Theo bà H là bà chót công nợ của tôi tại gia đình nhà tôi vào ngày 17/8/2019 có sự có mặt của tôi, mẹ tôi, chú tôi và em dâu tôi thì tôi không nhớ. Đối với quyển sổ chót công nợ mà bà H giao nộp cho Tòa án do bà H ghi chép công nợ từ năm 2019 chót công nợ đến ngày 17/8/2019 là 361.660.000đ thì tôi không công nhận. Tôi đề nghị bà H phải xuất trình được cuốn sổ ghi chép việc trả nợ của tôi từ năm 2019 trở về trước để tôi so sánh việc trả tiền thì tôi mới chấp nhận. Tôi đã nghỉ sản xuất đồ gỗ của tôi từ năm 2019. Tôi không còn nợ tiền của bà H nữa. Vì vậy, bà H khởi kiện tôi để yêu cầu về việc trả nợ số tiền 361.660.000đ + tiền lãi thì tôi không đồng ý.

Tôi và cô Phan Thị M đã ly hôn nhau từ năm 2018. Thời điểm tôi mở xưởng sản xuất gỗ thì cô M cũng làm chung với tôi và biết việc tôi giao dịch mua bán vật liệu gỗ ép với bà H. Hiện nay cô M đi đâu làm gì tôi không biết. Cô M tên là Phan Thị M, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn TX 3, xã LX, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Phan Thị M trình bày:**

Chị là vợ anh Nguyễn Khắc T nhưng 2 vợ chồng đã ly hôn năm 2018, thời điểm ly hôn tuy hai bên không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ nhưng có thỏa thuận do anh T sử dụng sở hữu toàn bộ tài sản nên chịu trách nhiệm về các khoản nợ chung, nay bà H khởi kiện yêu cầu anh T trả nợ, chị cho rằng có ký vào một số lần nhận hàng nhưng chỉ là nhận hàng khi anh T đi vắng, còn chuyện làm ăn do anh T quyết định và thực tế ngoài chị ký nhận hàng thì còn 1 số bạn là người làm công cũng ký nhận hàng hộ. Do đó, hiện bà H khởi kiện anh T thì chị không chịu trách nhiệm trả nợ tiền hàng cho bà H. Chị xin vắng mặt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Khắc T phải thanh toán cho bà số tiền mua gỗ từ năm 2019 là 361.660.000đ tiền gốc (*Ba trăm sáu mươi một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*) và tính lãi đối với khoản tiền này từ tháng 8/2019 cho đến khi Tòa án xét xử vụ án theo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ, tại phiên tòa phát biểu:
Việc thụ lý, giải quyết vụ án được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành đúng thủ tục tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

Buộc ông Nguyễn Khắc T phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ mua hàng là 361.660.000đ tiền gốc (*Ba trăm sáu mươi một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*) và chấp nhận yêu cầu của bà H đối với việc yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 361.660.000đ tiền gốc (*Ba trăm sáu mươi một triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

***Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:**

Thứ nhất: Hành vi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền của giao dịch dân sự mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn Nguyễn Thị H và bị đơn Nguyễn Khắc T có đầy đủ cơ sở pháp lý. Căn cứ Điều 119 Bộ luật Dân sự 2015: *“giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc hành vi cụ thể”*. Tại Điều 24 Luật Thương Mại 2005 quy định về hình thức Hợp đồng mua bán hàng hóa như sau: *“Hợp đồng mua bán hàng hóa được thực hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc hành vi cụ thể”*.

Cơ sở thực tế và pháp lý chứng minh hành vi được thể hiện trên sổ sách chứng từ bao gồm:

- Sổ giao nhận hàng hóa năm 2018 và 2019: ghi nhận tên vật liệu + số lượng hàng hóa, ngày giao nhận và chữ ký xác nhận của anh T hoặc chị M (vợ anh T) hoặc những người thợ đang làm thuê cho anh T (anh Việt, anh Long, anh Chính).
- Bản chốt công nợ có chữ ký của em dâu Ông T là Bà Vân trước sự chứng kiến của Bà Mão là mẹ Ông T và Ông Nguyễn Khắc Tám là chú ruột Ông T.

Thứ hai: Việc giao nhận hàng hóa, thu tiền, đối chiếu nợ H toàn do nguyên đơn tính toán và bị đơn hoặc đại diện phía bị đơn ký xác nhận. Nguyên đơn chấp thuận cung cấp hàng hóa trước – thu tiền sau xuất phát từ lý do tin tưởng vì đã làm việc với nhau nhiều lần, nguyên đơn vì tin tưởng lời hứa thanh toán đúng hạn của Bị đơn và đã tạo điều kiện cho bị đơn không phải đặt cọc tiền, được nhập hàng sớm để có vật liệu sản xuất cho khách hàng. Vậy mà bị đơn đã không thanh toán tiền hàng từ lợi nhuận thu được từ việc bán hàng, Ông T đã hẹn thanh toán nợ nhiều lần nhưng không thực hiện, nhiều lần trốn tránh không liên lạc được, lấy nhiều lý do để không thanh toán tiền hàng, có ý định chiếm đoạt tài sản của Bà H. Theo quy định của Pháp luật, người mua hàng có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng, trong T hợp không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Vậy Bên mua phải trả khoản nợ gốc đối với số hàng hóa đã giao nhận, có xác nhận bàn giao và công nợ giữa hai bên; Trả lãi trên số tiền chậm trả, cụ thể như sau:

Xác định số tiền mua hàng bị đơn còn nợ nguyên đơn:

Theo chứng cứ là Sổ mua bán, bàn giao vật liệu có xác nhận của Bên mua (Ông Nguyễn Khắc T, chị M vợ Ông T hoặc công nhân xưởng gỗ của Ông T ký

nhận) từ năm 2018 đến ngày 17/08/2019, theo Bản chốt công nợ có chữ ký của Bà V – em dâu Ông T trước sự chứng kiến của Bà M mẹ Ông T và chú ruột Ông T. Chị M và anh T hiện đã ly hôn, mọi giao dịch mua bán bị đơn tôi đều làm việc trực tiếp với anh T, chị M chỉ Đ diện ký nhận số lượng hàng khi giao hàng mà Ông T vắng mặt đến thời điểm 20/08/2018, nên Anh T phải có trách nhiệm thanh toán tiền hàng cho bà H.

Tổng giá trị đơn hàng Bà H giao vào năm 2018: 257.300.000 đồng

Tổng giá trị đơn hàng Bà H giao vào năm 2019: 474.360.000 đồng

Tổng số tiền Ông T đã thanh toán : 370.000.000 đồng

Số tiền còn lại Ông T phải thanh toán : **361.660.000 đồng**

Vậy tiền nhập hàng Ông T còn phải thanh toán cho Bà H tính đến thời điểm hiện tại được bà H làm tròn là: **361.000.000 đồng** (Bằng chữ: Ba trăm sáu một triệu đồng)

Xác định thời hạn thanh toán tiền:

Tại Điều 440 Bộ luật dân sự 2015 quy định về **nghĩa vụ trả tiền**: “*Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong Hợp đồng... T hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền và thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản. T hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật này*”.

Vậy thời hạn cuối cùng bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn là ngày cuối cùng Nguyên đơn bàn giao vật liệu cho bị đơn, **vào ngày 17/08/2019**.

Xác định lãi suất đối với số tiền chậm trả (theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự):

Tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 quy định về **trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền** như sau:

“1. *T hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.*”

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.”

Vì vậy tôi đề nghị tính lãi suất đối với khoản nợ gốc còn lại sẽ theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 (bằng 50% mức lãi suất của Khoản 1) là 10%/năm (tương đương 0,833%/tháng).

Vậy số tiền lãi Ông T còn phải trả cho bà H tính từ ngày 17/08/2019 (ngày bàn giao hàng cuối cùng) tạm tính đến hết ngày 05/09/2024 là 05 năm 01 tháng 17 ngày, được tính như sau:

$$(361.000.000 \text{ đồng} * 10\% * 05 \text{ năm}) + (361.000.000 \text{ đồng} * 0,833\% * 1 \text{ tháng}) + (361.000.000 \text{ đồng} * 0,833\% * 1 \text{ tháng} : 30 \text{ ngày} * 17 \text{ ngày}) =$$

185.200.000 đồng

(Bằng chữ: Một trăm tám lăm triệu, hai trăm ngàn đồng)

Từ các căn cứ nêu trên, căn cứ Điều 357, Điều 440, Khoản 2 Điều 468 BLDS 2015, tôi kính đề nghị hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận các vấn đề sau:

Công nhận số tiền nợ gốc còn phải thanh toán cho Bà H tính đến thời điểm hiện tại là 361.000.000 đồng (Ba trăm sáu một triệu đồng).

Đề nghị Hội Đồng xét xử sơ thẩm tính lãi suất 10% đối với khoản nợ trên từ thời điểm giao hàng cuối cùng là ngày 17/08/2019 tính đến hết ngày 05/09/2024. Số tiền lãi nguyên đơn còn phải thanh toán cho bị đơn là 185.200.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra công khai tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các bên là quan hệ pháp luật dân sự. Bị đơn là ông Nguyễn Khắc T có hộ khẩu thường trú và cư trú tại xã LX, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xin xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng

mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H: Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Khắc T phải thanh toán cho bà tiền mua vật liệu gỗ ép từ năm 2018 - 2019 là 361.000.000đ (*Ba trăm sáu mươi một triệu đồng*).

HĐXX nhận thấy:

Ông T thừa nhận ông và bà H có giao dịch mua bán gỗ ép với nhau nhưng đã thanh toán xong, việc thanh toán ghi vào sổ của bà H.

Bà H cho rằng việc mua bán gỗ ép với ông T đều có sổ sách ghi chép, việc giao hàng đều có ông T hoặc vợ ông T hoặc người làm công ký nhận. Việc thanh toán tiền mua hàng đều được theo dõi ghi chép.

Như vậy, xét ông T tuy không thừa nhận số tiền nợ như bà H yêu cầu nhưng ông công nhận có mua bán gỗ ép của bà H, ông T và những người làm công cho anh T (và vợ anh T là chị M) đều có những lần ký nhận vào sổ giao hàng của bà H).

Quá trình giải quyết vụ án, bà H đã xuất trình sổ mua bán hàng hóa giữa bà và ông T (có chữ ký của ông T và 1 số người khác mỗi lần nhận hàng) và bảng ghi chép các sản phẩm gỗ ép bà H đã bán cho ông T từ năm 2018 - 2019 với tổng số tiền hàng là 361.000.000đ (*Ba trăm sáu mươi một triệu đồng*).

Do đó, có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà H về buộc ông T phải trả cho bà H số tiền mua hàng gỗ ép còn nợ là 361.000.000đ (*Ba trăm sáu mươi một triệu đồng*).

Về yêu cầu tính lãi đối với số tiền mua hàng chậm trả, từ tháng 8/2019 cho đến ngày **31/8/2019** theo lãi suất là 10%/năm, HĐXX xét thấy:

Ông T đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền mua hàng cho bà H. Tuy khoản nợ tiền hàng đã quá hạn 02 năm nhưng quá trình giải quyết ông T đã thừa nhận 1 phần nghĩa vụ nên theo quy định tại Điểm a, Khoản 1 Điều 157 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được tính lại thời hiệu khởi kiện.

Do đó yêu cầu của bà H về việc tính lãi suất đối với số tiền 361.000.000đ (*Ba trăm sáu mươi một triệu đồng*) từ tháng 8/2019 cho đến khi Tòa án xét xử vụ án (Ngày 31/8/2024) theo lãi suất là 10%/năm là có căn cứ chấp nhận.

Cụ thể lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được xác định là 10%/01 năm = 0,833%/1 tháng. Thời điểm chậm thực hiện nghĩa vụ được tính từ tháng 01/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 31/8/2024 gồm: 04 năm 11 tháng. Như vậy số tiền lãi (Đã tính làm tròn) là 177.478.000đ.

Cần buộc ông T phải trả cho bà H tổng một khoản cả tiền gốc mua hàng và tiền lãi chậm trả tiền mua hàng 538.478.000đ (Năm trăm ba mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

[3] **Về án phí:** Ông Nguyễn Khắc T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 25.520.000đ. H trả bà H số tiền dự phí đã nộp.

[4] **Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 16;19; Khoản 1 Điều 157; Điều 357; 385; Điều 402 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Nguyễn Khắc T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ mua hàng từ năm 2018 – 2019 là 361.000.000đ (*Ba trăm sáu mươi một triệu đồng*) và số tiền lãi là 177.478.000đ (*Một trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên số nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

***Quyền yêu cầu thi hành án:** Trong T hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. **Về án phí:** Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Buộc ông Nguyễn Khắc T phải chịu 25.520.000đ (Hai mươi lăm triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

H trả lại bà Nguyễn Thị H số tiền 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0040310 ngày 27/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

3. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15(Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15(Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Phúc Thọ;
- Chi cục THADS huyện Phúc Thọ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thanh Hải

